

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VĂN YÊN  
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/HS-ST  
Ngày: 30/9/2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN YÊN, TỈNH YÊN BÁI.

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thoảng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Bích Huệ

2. Ông Giàng A Chinh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nghiêm Thị Vân Anh – Thư ký Toà án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái:** Bà Phạm Thị Bích Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2024/TLST-HS ngày 28 tháng 8 năm 2024 theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2024/QĐXXST-HS ngày 16 tháng 9 năm 2024 đối với các bị cáo:

**1. Trần Thị N** sinh ngày 14 tháng 7 năm 1976. Tại **huyện V, tỉnh Yên Bái**.

Nơi cư trú: **Thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Minh P** và bà **Lưu Thị H**; có chồng là **Nguyễn Thái H1** (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 1994; tiền án: Có 01 tiền án năm 2015 bị Toà án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xử phạt 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án số: 24/2015/HSST ngày 07/5/2015; tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/01/2024, tạm giam ngày 06/01/2024. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện V, tỉnh Yên Bái** - Có mặt.

**2. Bùi Quý H2** (tên thường gọi: **V**) sinh ngày 05 tháng 4 năm 1976. Tại **quận H, thành phố Hà Nội**.

Nơi cư trú: **Tổ B, phường M, quận H, thành phố Hà Nội**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Bùi Mạnh H3** (đã chết) và bà **Nguyễn Thị N1** (đã chết); có vợ là **Đinh Lan P1** (đã ly hôn) và 01 người con sinh năm 1999; tiền án: Có 02 tiền án. Năm 1993 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 48 tháng tù về tội: “Cố ý gây thương tích” tại Bản án số 313/HSST ngày 31/5/1993, ngày 29/12/1993 Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm tại Bản án 1691; Năm 2000 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 11 năm tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án số 631/HSST

ngày 17/5/2000, ngày 23/8/2000 Tòa án nhân dân tối cao quyết định sửa án sơ thẩm, xử phạt **Bùi Quý H2** 06 năm tù về tội: Mua bán trái phép chất ma túy tại Bản án số 1538); tiền sự: Không; nhân thân: Năm 1998 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 07 năm tù về tội: “Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy” tại Bản án số 175/HSST ngày 22/01/1998. Ngày 11/9/1998 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định sửa án sơ thẩm tuyên miễn trách nhiệm hình sự đối với **Bùi Quý H2** tại Bản án số 1704; Năm 2012 bị **Công an quận H**, thành phố Hà Nội xử phạt 2.290.000 đồng về các hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy, không mang theo chứng minh nhân dân, không đội mũ bảo hiểm, điều khiển xe không có giấy phép lái xe, điều khiển xe không có đăng ký xe" tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 225/QĐ-XPHC ngày 17/10/2012 (bị cáo đã chấp hành xong đã xóa tiền sự); Năm 2017 bị Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xử phạt 18 tháng tù về tội: “Tàng trữ trái phép chất ma túy” tại Bản án số 374/2017/HSST ngày 27/12/2017. Ngày 08/3/2018 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định sửa án sơ thẩm, xử phạt **Bùi Quý H2** 21 tháng tù tại Bản án số 99/2018/HS-PT (bị cáo đã chấp hành xong). Bị cáo bị tạm giam ngày 08/3/2024. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện V**, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

3. **Hoàng Văn P2** sinh ngày 02 tháng 3 năm 1986. Tại **huyện V, tỉnh Yên Bái**.

Nơi cư trú: **Thôn K, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 10/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Hoàng Ngọc L** và bà **Nguyễn Thị T** (đã chết); có vợ là **Đỗ Thị V1** và 02 người con (lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014); tiền án: Không; tiền sự: Có 01 tiền sự năm 2020 bị Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Quyết định số: 30/2020/QĐ-TA ngày 28/9/2020 thời hạn 22 tháng, đến ngày 05/8/2022 chấp hành xong. Bị cáo chưa được xóa tiền sự; nhân thân: Năm 2011 bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái truy tố về tội "Cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh", ngày 25/8/2011 Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2011/HSST-QĐ do người bị hại rút đơn yêu cầu; Năm 2016 bị Tòa án nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái xử phạt 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội: “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 32/2016/HSST ngày 09/8/2016. Bị cáo **Hoàng Văn P2** kháng cáo. Ngày 26/9/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm tại Bản án số 46/2016/HSPT. Ngày 09/10/2017 **Hoàng Văn P2** chấp hành xong án phạt tù (đã được xóa án tích); Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 03/01/2024, tạm giam ngày 06/01/2024. Hiện đang tạm giam tại Nhà tạm giữ **Công an huyện V**, tỉnh Yên Bái - Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

Anh **Trần Văn H4** sinh năm 1984. Nơi cư trú: **Tổ dân phố số C, T, huyện V, tỉnh Yên Bái** - vắng mặt.

Anh Nguyễn Xuân H5 sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái - vắng mặt.

Bà Nguyễn Thị T1 sinh năm 1962. Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái - vắng mặt.

- Người tham gia tố tụng khác:

Người chứng kiến:

- Anh Hoàng Văn T2 – vắng mặt.

- Ông Phạm Văn N2 – vắng mặt.

### NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 22 giờ 00 phút ngày 02/01/2024 tại tổ dân phố số C, thị trấn M, huyện V, tỉnh Yên Bái, tổ công tác thuộc đội Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và ma túy Công an huyện V phối hợp với Công an thị trấn M phát hiện, bắt quả tang Hoàng Văn P2 về hành vi: Tàng trữ trái phép chất ma túy. Tổ công tác tiến hành lập biên bản bắt người phạm tội quả tang và thu giữ của Hoàng Văn P2: 01 (một) gói giấy bạc, mở ra bên trong có 01 (một) gói giấy hai mặt có nhiều chữ số khác nhau, được dán băng dính trắng bên ngoài, bên trong gói giấy có 01 (một) túi nilon màu trắng, loại túi zip có chứa chất tinh thể màu trắng (nghỉ là ma túy đá); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình màu, điện thoại cũ đã qua sử dụng; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA CLICK, vỏ xe màu trắng biển kiểm soát 21V3 - 9699 và số tiền 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tại Cơ quan điều tra, Hoàng Văn P2 khai nhận chất tinh thể màu trắng bị thu giữ là ma túy đá, do Trần Thị N đưa cho P2 để mang đi bán cho người tên H4 ở tổ dân phố số C, thị trấn M, huyện V, nhưng P2 chưa kịp bán thì bị cơ quan Công an bắt quả tang. Trước đó, ngày 28/12/2023, P2 đã nhận 01 gói ma túy đá từ Trần Thị N đem đi giao cho H4 tại khu vực xưởng gạch X thuộc xã A, huyện V và được H4 trả 200.000 đồng tiền công. Tiến hành khám xét khẩn cấp chỗ ở của Hoàng Văn P2 không phát hiện, thu giữ đồ vật, tài liệu gì. Tiến hành khám xét khẩn cấp người, chỗ ở, địa điểm, đồ vật, phương tiện đối với Trần Thị N thu giữ: 04 (bốn) túi nilon màu trắng, dạng túi zip, trong đó có 03 (ba) túi chứa chất tinh thể màu trắng (nghỉ là ma túy đá) và 01 (một) túi nilon bên trong có 06 (sáu) viên nén hình tròn màu hồng (nghỉ là ma túy loại hồng phiến); 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu Samsung, vỏ máy màu đen, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Nokia, vỏ máy màu đen, bàn phím nổi, màn hình đen trắng, điện thoại cũ đã qua sử dụng và số tiền 2.720.000 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Tại Cơ quan điều tra Trần Thị N khai nhận: Số chất tinh thể màu trắng và các viên nén màu hồng bị thu giữ khi khám xét là ma túy, N tàng trữ mục đích để bán kiếm lời. Khoảng 14 giờ ngày 02/01/2024 Trần Văn H4 gọi điện cho N để hỏi mua 01 gói ma túy với giá 1.000.000 đồng. Sau khi thỏa thuận và nhận được 1.000.000 đồng H4 chuyển khoản, N đã bảo P2 đem ma túy đến khu vực tổ dân phố số C, thị trấn M, huyện V để giao cho H4 như P2 đã khai báo. Trần

**Thị N** còn tự giác khai nhận ngoài lần bán ma túy cho **H4** bị Cơ quan điều tra phát hiện bắt quả tang, trước đó vào ngày 28/12/2023 **N** còn bán cho **H4** 01 gói ma túy với giá 1.000.000 đồng, việc giao ma túy do **P2** mang đến khu vực lò gạch **X** thuộc xã **A**, huyện **V** đưa cho **H4**, sau khi nhận ma túy **H4** trả cho **P2** 200.000 đồng tiền công. Ngoài ra **N** khai đã 07 lần bán ma túy cho **Nguyễn Xuân H5**, sinh năm 1996 trú tại **thôn C**, xã **Đ**, huyện **V** tại khu vực cánh đồng thuộc **thôn T**, xã **Đ** (gần nhà của **Nga**), cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 05/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 1.000.000 đồng.
- Lần thứ hai: Ngày 09/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 2.600.000 đồng.
- Lần thứ ba: Ngày 15/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 500.000 đồng.
- Lần thứ tư: Ngày 17/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 800.000 đồng.
- Lần thứ năm: Ngày 21/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 800.000 đồng.
- Lần thứ sáu: Ngày 30/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 400.000 đồng.
- Lần thứ bảy: Ngày 31/12/2023 **N** bán cho **H5** 01 gói ma túy đá với giá 1.000.000 đồng.

Những lần mua bán ma túy nêu trên, **H4** và **H5** đều trả tiền cho **N** bằng hình thức chuyển khoản đến tài khoản ngân hàng **B** mang tên **Trần Thị N**. Tại Cơ quan điều tra, **Trần Văn H4** và **Nguyễn Xuân H5** đều thừa nhận đã mua ma túy của **N** như **N** và **P2** đã khai báo, phù hợp với kết quả sao kê tài khoản của **Trần Thị N**.

Tại bản kết luận giám định số 23/KL-KTHS ngày 09/01/2024 của **Phòng K Công an tỉnh Y** kết luận:

"1. Chất tinh thể màu trắng thu giữ khi bắt quả tang **Hoàng Văn P2** có khối lượng là: 0,08 gam (*Không thấy không tám gam*). 0,08 gam chất tinh thể màu trắng gửi giám định là ma túy; loại Methamphetamine.

2. Chất tinh thể màu trắng thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** có tổng khối lượng là: 0,7 gam (*Không thấy bảy gam*). 0,1 gam trích từ 0,7 gam chất tinh thể màu trắng gửi giám định là ma túy; loại Methamphetamine.

3. Các viên nén hình tròn màu hồng thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** có tổng khối lượng là: 0,55 gam (*Không thấy năm mươi lăm gam*). 0,19 gam trích từ 0,55 gam các viên nén hình tròn màu hồng gửi giám định là ma túy; loại Methamphetamine."

Tại bản kết luận giám định số 27/KL-KTHS ngày 09/01/2024 của **Phòng K Công an tỉnh Y** kết luận: 07 (bảy) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 500.000đồng; 08 (tám) tờ **T3** mệnh giá 200.000đồng; 06 (sáu) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 100.000đồng; 01 (một) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 50.000đồng; 03 (ba) tờ **T3** mệnh giá 20.000đồng; 05 (năm) tờ tiền Việt Nam mệnh giá 10.000đồng gửi giám định đều là tiền thật.

Về nguồn gốc số ma túy **Trần Thị N** khai mua của một người đàn ông tên **V** nhà ở phường M, quận H, thành phố Hà Nội. **V** sử dụng số điện thoại 0943.923.776 và số tài khoản ngân hàng T4 19035653236017 mang tên **Bùi Quý H2** để liên lạc giao dịch và nhận tiền mua ma túy của **N**. Số ma túy mua của **V** ngoài bán kiếm lời thì **N** còn sử dụng cho bản thân.

Quá trình điều tra xác định, người đàn ông tên **V** bán ma túy cho **N** là **Bùi Quý H2**, sinh năm 1976 trú tại số nhà I ngõ B phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội. Ngày 07/3/2024 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện V đã tiến hành khám xét khẩn cấp người, chỗ ở, địa điểm, đồ vật, phương tiện đối với **Bùi Quý H2** nhưng không phát hiện, thu giữ đồ vật, tài liệu gì. Tại Cơ quan điều tra, **Bùi Quý H2** tự giác giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO vỏ máy màu xanh, đã qua sử dụng và khai nhận đã nhiều lần bán ma túy cho **Trần Thị N**. Căn cứ kết quả kiểm tra điện thoại, sao kê tài khoản ngân hàng của **Bùi Quý H2** và **Trần Thị N** xác định: **Bùi Quý H2** đã 06 lần bán ma túy cho **Trần Thị N** tại khu vực tổ B, phường M, quận H, thành phố Hà Nội, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 01/5/2023 **H2** bán cho **N** 01 gói ma túy với giá 2.000.000 đồng.

- Lần thứ hai: Ngày 24/11/2023 **H2** bán cho **N** 01 gói ma túy với giá 10.000.000 đồng.

- Lần thứ ba: Ngày 05/12/2023 **H2** bán cho **N** 01 gói ma túy với giá 7.200.000 đồng.

- Lần thứ tư: Ngày 17/12/2023 **H2** bán cho **N** 01 gói ma túy với giá 3.000.000 đồng.

- Lần thứ năm: Ngày 24/12/2023 **H2** bán cho **N** 01 gói ma túy với giá 5.200.000 đồng. Khi giao ma túy cho **N**, **H2** cho **N** thêm 10 viên hồng phiến để sử dụng.

- Lần thứ sáu: Ngày 31/12/2023 **N** gọi điện cho **H2** hỏi mua 01 gói ma túy với giá 5.000.000 đồng, **H2** đồng ý. **N** đã chuyển tiền đến tài khoản ngân hàng T4 số 19035653236017 và bảo khi nào xuống đến nơi sẽ gọi điện cho **H2**. Ngày 03/01/2024 **N** bị Cơ quan công an bắt giữ nên chưa nhận được số ma túy này.

Tại bản cáo trạng số: 28/CT-VKS-VY ngày 26/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên đã truy tố bị cáo **Trần Thị N**; **Bùi Quý H2** về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b, q khoản 2 Điều 251 Bộ luật Hình sự. Bị cáo **Hoàng Văn P2** về tội “Mua bán trái phép chất ma túy” theo điểm b khoản 2 Điều 251 Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên giữ quyền công tố luận tội và tranh luận vẫn giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo **Trần Thị N**; **Hoàng Văn P2**; **Bùi Quý H2** phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Và đề nghị Hội đồng xét xử đối với các bị cáo như sau:

- Bị cáo **Trần Thị N**: Căn cứ điểm b, q khoản 2 Điều 251; điểm s; r khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 09 (chín) năm đến 10 (mười) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 03/01/2024.

- Bị cáo **Bùi Quý H2**: Căn cứ điểm b, q khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng đến 10 (mười) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 08/03/2024.

- Bị cáo **Hoàng Văn P2**: Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo từ 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng đến 08 (tám) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 03/01/2024.

Các bị cáo không có tài sản, không có nghề nghiệp ổn định nên đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

**Về vật chứng vụ án:** Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự. Khoản 2 Điều 106; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

\* Truy thu nộp Ngân sách Nhà nước:

Số tiền: 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) của bị cáo **Trần Thị N** đây là số tiền bị cáo **N** bán ma túy cho **Trần Văn H4**.

Số tiền 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) của bị cáo **Trần Thị N** đây là số tiền bị cáo **N** bán ma túy 07 lần cho **Nguyễn Xuân H5**.

Số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) của bị cáo **Hoàng Văn P2** đây là số tiền bị cáo **P2** đi giao ma túy có được.

Số tiền 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) của bị cáo **Bùi Quý H2** đây là số tiền bị cáo **H2** 06 lần bán ma túy cho bị cáo **Trần Thị N**.

\* Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình đen trắng, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình màu, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Hoàng Văn P2**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG vỏ máy màu xanh, bên ngoài dán băng dính màu đen, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, mặt kính trước đã bị vỡ, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO vỏ máy màu xanh, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Bùi Quý H2**.

\* Trả lại cho bị cáo **Hoàng Văn P2** số tiền: 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Trả lại cho bị cáo **Trần Thị N** số tiền: 2.720.000 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Tịch thu tiêu hủy: 0,96 gam ma túy loại Methamphetamine hoàn lại sau khi giám định được niêm phong vào một phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Vật chứng thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** – SN: 1976 tại **thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái** ngày 02/01/2024. (Sau khi trích mẫu giám định). Mặt sau phong bì các mép được dán kín có chữ ký, họ tên của **Trương Xuân N3, Dương Đức C, Bùi Văn Y, Phạm Thị Bích P3, Nguyễn Đức P4** và 04 hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y**.

01 phong bì do Phòng K Công an tỉnh Y phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi bắt quả tang Hoàng Văn P2 – SN: 1986 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6 và các hình dấu tròn đỏ của Phòng K Công an tỉnh Y (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 3.140.000đồng).

01 phong bì do Phòng K Công an tỉnh Y phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi khám xét chỗ ở của Trần Thị N – SN: 1976 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6 và các hình dấu tròn đỏ của Phòng K Công an tỉnh Y (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 2.720.000đồng).

**Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo Trần Thị N; Hoàng Văn P2; Bùi Quý H2 phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Các bị cáo Trần Thị N; Hoàng Văn P2; Bùi Quý H2 không tranh luận và tự bào chữa gì.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cho các bị cáo được hưởng mức án thấp nhất.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện V, tỉnh Yên Bái và Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình hỏi và tranh luận tại phiên tòa các bị cáo đã khai phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, phù hợp với vật chứng của vụ án đã thu giữ, phù hợp với lời khai của những người tham gia tố tụng khác và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ cơ sở kết luận: Do nghiện ma túy và thấy việc bán ma túy đem lại lợi nhuận cao nên từ ngày 01/5/2023 đến ngày 31/12/2023 bị cáo Trần Thị N đã 06 lần mua ma túy loại Methamphetamine của bị cáo Bùi Quý H2 tại khu vực tổ B, phường M, quận H, thành phố Hà Nội với tổng số tiền là 32.400.000 đồng, mục đích để sử dụng cho bản thân và bán kiếm lời. Từ ngày 05/12/2023 đến ngày 02/01/2024 bị cáo Trần Thị N đã 07 lần bán ma túy cho Nguyễn Xuân H5 với tổng số tiền 7.100.000 đồng tại khu vực cánh đồng thuộc thôn T, xã Đ, huyện V và 01 lần bán ma túy cho Trần Văn H4 với số tiền 1.000.000 đồng vào ngày 28/12/2023. Việc giao ma túy do bị cáo Hoàng Văn P2 mang đến khu vực lò gạch X thuộc địa phận xã A, huyện V đưa cho H4 và bị cáo P2 được H4 trả công 200.000 đồng. Khoảng

14 giờ ngày 02/01/2024 bị cáo **N** tiếp tục bán cho **H4** 01 gói ma túy với giá 1.000.000 đồng, sau khi nhận được tiền của **H4** qua hình thức chuyển khoản, bị cáo **N** bảo bị cáo **P2** mang ma túy xuống **T** đưa cho **H4**. Hồi 22 giờ cùng ngày tại khu vực **tổ dân phố số C, thị trấn M, huyện V** khi bị cáo **P2** đang trên đường đến chỗ hẹn với **H4** để giao ma túy, thì bị tổ công tác thuộc đội Cảnh sát điều tra tội phạm về Kinh tế và Ma túy **Công an huyện V**, tỉnh Yên Bái phối hợp với **Công an thị trấn M, huyện V** bắt quả tang cùng vật chứng là 0,08 gam Methamphetamine. Ngoài ra bị cáo **Trần Thị N** còn tàng trữ tại nơi ở 1,25 gam Methamphetamine (trong đó: 0,7 gam dạng tinh thể màu trắng và 0,55 gam dạng viên nén màu hồng) mục đích để sử dụng và bán kiếm lời. Bị cáo **Trần Thị N** năm 2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xử phạt 08 năm 06 tháng tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án số 24/2015/HSST ngày 07/5/2015. Đến ngày 03/02/2021 chấp hành xong án phạt tù (chưa được xóa án tích). Từ ngày 05/12/2023 đến ngày 02/01/2024 bị cáo **Trần Thị N** đã bán trái phép ma túy cho **Nguyễn Xuân H5** 07 lần và bán cho **Trần Văn H4** 02 lần. Hành vi của bị cáo **Trần Thị N** đã phạm vào tội “Mua bán trái phép chất ma túy” thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm b, q khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự. Bị cáo **Bùi Quý H2** năm 2000 **Bùi Quý H2** bị Tòa án nhân dân Tối cao xử phạt 06 năm tù về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” với tình tiết tăng nặng “Tái phạm” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 1999 (chưa thi hành phần án phí và hình phạt bổ sung nên chưa được xóa án tích). Từ ngày 01/5/2023 đến ngày 31/12/2023 bị cáo **Bùi Quý H2** bán trái phép ma túy cho bị cáo **Trần Thị N** 06 lần. Hành vi của bị cáo **Bùi Quý H2** đã phạm vào tội “Mua bán trái phép chất ma túy” thuộc trường hợp “Phạm tội 02 lần trở lên” và “Tái phạm nguy hiểm” quy định tại điểm b, q khoản 2 Điều 251 Bộ luật hình sự. Hành vi của bị cáo **Hoàng Văn P2** đã phạm vào tội “Mua bán trái phép chất ma túy” quy định tại điểm b khoản 2 Điều 251 Bộ luật Hình sự. Cáo trạng số: 28/CT-VKS-VY ngày 26/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đã truy tố các bị cáo là có căn cứ đúng người, đúng tội.

[3] Xét vai trò đồng phạm, tích chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy. Bị cáo **Trần Thị N** và bị cáo **Hoàng Văn P2** đồng phạm với nhau về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Bị cáo **N** là người trực tiếp mua ma túy về sử dụng và bán cho các đối tượng nghiện để kiếm lời. Có khách mua bị cáo **N** giao cho bị cáo **P2** mang ma túy đến đưa cho người mua theo sự chỉ đạo của bị cáo **N** và bị cáo **P2** sẽ được hưởng lợi là tiền công. Do vậy bị cáo **Trần Thị N** phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò chính. Bị cáo **Hoàng Văn P2** phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò là người giúp sức trong vụ án. Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 58 Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt đối với từng bị cáo cho phù hợp quy định pháp luật.

Bị cáo **Bùi Quý H2** phải chịu trách nhiệm hình sự độc lập về hành vi bán 06 lần ma túy cho bị cáo **Trần Thị N**.

[4] Về hành vi phạm tội của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bởi ma túy là chất gây nghiện làm tổn hại sức khỏe của con người, ảnh hưởng đến sự phát triển giống nòi và còn là nguyên nhân phát sinh các loại tội phạm khác. Chính vì vậy pháp luật nghiêm cấm mọi hành vi tàng trữ, vận chuyển, mua bán, sử dụng trái phép chất ma túy. Nhưng với mục đích để sử dụng cho bản thân và bán kiếm lời nên các bị cáo đã mua, bán, tàng trữ chất ma túy. Hành vi phạm tội của các bị cáo đã gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Đây thể hiện sự coi thường pháp luật, ý thức rèn luyện bản thân của các bị cáo là rất kém. Do vậy cần phải đưa các bị cáo ra xử lý bằng pháp luật để răn đe, giáo dục và phòng ngừa tội phạm nói chung.

[5] Về nhân thân:

Đối với **Trần Thị N**: Năm 2015 bị Tòa án nhân dân thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái xử phạt 08 năm 06 tháng tù, về tội: “Mua bán trái phép chất ma túy” tại Bản án số 24/2015/HSST ngày 07/5/2015, đến ngày 03/02/2021 chấp hành xong án phạt tù (chưa được xóa án tích).

Đối với **Hoàng Văn P2**: Năm 2011 bị Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên truy tố về tội "Cố ý gây thương tích trong trạng thái tinh thần bị kích động mạnh", ngày 25/8/2011 Tòa án nhân dân huyện Văn Yên đã ra Quyết định đình chỉ vụ án số 01/2011/HSST-QĐ do người bị hại rút đơn yêu cầu; Năm 2016 bị Tòa án nhân dân huyện Văn Yên xử phạt 01 năm 06 tháng tù, về tội: “Trộm cắp tài sản” tại Bản án số 32/2016/HSST ngày 09/8/2016, ngày 26/9/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm tại Bản án số 46/2016/HSPT, ngày 09/10/2017 **P2** chấp hành xong án phạt tù (đã được xóa án tích); Năm 2020 bị Tòa án nhân dân huyện Văn Yên ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính: Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc tại Quyết định số 30/2020/QĐ-TA ngày 28/9/2020 thời hạn 22 tháng, đến ngày 05/8/2022 chấp hành xong (chưa được xóa tiền sự).

Đối với **Bùi Quý H2**: Năm 1993 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt xử phạt 48 tháng tù về tội: Cố ý gây thương tích tại Bản án số 313/HSST ngày 31/5/1993, ngày 29/12/1993 Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm tuyên y án sơ thẩm tại Bản án 1691 (chưa thi hành phần án phí); Năm 1998 **Bùi Quý H2** bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 07 năm tù về tội: Tổ chức sử dụng trái phép chất ma túy tại Bản án số 175/HSST ngày 22/01/1998, ngày 11/9/1998 Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao quyết định sửa án sơ thẩm tuyên miễn trách nhiệm hình sự đối với **Bùi Quý H2** tại Bản án số 1704; Năm 2000 bị Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xử phạt 11 năm tù về tội: Mua bán trái phép chất ma túy tại Bản án số 631/HSST ngày 17/5/2000, ngày 23/8/2000 Tòa án nhân dân tối cao quyết định sửa án sơ thẩm, xử phạt **Bùi Quý H2** 06 năm tù về tội: Mua bán trái phép chất ma túy tại Bản án số 1538 (chưa thi hành phần án phí và hình phạt bổ sung); Năm 2012 bị **Công an quận H**, thành phố Hà Nội xử phạt 2.290.000 đồng về các hành vi "Tàng trữ trái phép chất ma túy, không mang theo chứng minh nhân dân, không đội mũ bảo hiểm, điều khiển xe không có giấy phép lái xe, điều khiển xe không có đăng ký xe" tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 225/QĐ-XPHC ngày 17/10/2012 (đã chấp hành xong);

Năm 2017 bị Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội xử phạt 18 tháng tù về tội: Tàng trữ trái phép chất ma túy tại Bản án số 374/2017/HSST ngày 27/12/2017, ngày 08/3/2018 Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội quyết định sửa án sơ thẩm, xử phạt **Bùi Quý H2** 21 tháng tù tại Bản án số 99/2018/HS-PT (đã chấp hành xong).

[6] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không

[7] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong suốt quá trình điều tra vụ án và tại phiên tòa 03 bị cáo đều thành khẩn khai báo ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 điều 51 Bộ luật Hình sự mà các bị cáo được hưởng.

Bị cáo **Trần Thị N** đã tự khai ra những lần bán ma túy trước chưa bị Công an phát hiện ra và bị cáo có bố đẻ là ông **Trần Kim P5** được tặng Huân chương kháng chiến hạng ba. Do vậy bị cáo **Trần Thị N** được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm r khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo. Do vậy cần xử phạt các bị cáo **Trần Thị N; Hoàng Văn P2; Bùi Quý H2** một hình phạt thỏa đáng tương xứng với tính chất, mức độ của tội phạm. Cần cách ly các bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định nhằm giáo dục, cải tạo các bị cáo thành người có ích cho xã hội và đáp ứng được yêu cầu đấu tranh với tội phạm trong giai đoạn hiện nay.

[8] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định tại khoản 5 điều 251 Bộ luật Hình sự quy định: “*Người phạm tội có thể bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm trăm triệu đồng ...*”. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa đều cho thấy các bị cáo **Trần Thị N; Hoàng Văn P2; Bùi Quý H2** là đối tượng nghiện chất ma túy không có tài sản, không có nghề nghiệp thu nhập ổn định nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[9] Về nguồn gốc số ma túy bán cho bị cáo **Trần Thị N**. Bị cáo **Bùi Quý H2** khai mua của một người đàn ông không biết tên, tuổi, địa chỉ tại khu vực cổng **Bệnh viện T5** thuộc địa phận **phường T, quận H, thành phố Hà Nội**. Do vậy Cơ quan điều tra không có căn cứ xử lý hình sự đối với người bán ma túy cho bị cáo **Bùi Quý H2**.

[10] Đối với **Nguyễn Xuân H5** và **Trần Văn H4**, Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 58, 59/QĐ-XPHC ngày 17/4/2024 về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 144/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ, quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy, chữa cháy; cứu nạn, cứu hộ; phòng, chống bạo lực gia đình là phù hợp.

[11] Về vật chứng của vụ án: Đối với vật chứng và khoản tiền các bị cáo sử dụng vào việc phạm tội cần được xử lý như sau:

\* Truy thu nộp Ngân sách Nhà nước:

Số tiền: 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) của bị cáo **Trần Thị N** đây là số tiền bị cáo **N** bán ma túy cho **Trần Văn H4**.

Số tiền 7.100.000 đồng (Bảy triệu một trăm nghìn đồng) của bị cáo **Trần Thị N** đây là số tiền bị cáo **N** bán ma túy 07 lần cho **Nguyễn Xuân H5**.

Số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) của bị cáo **Hoàng Văn P2** đây là số tiền bị cáo **P2** đi giao ma túy có được.

Số tiền 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) của bị cáo **Bùi Quý H2** đây là số tiền bị cáo **H2** 06 lần bán ma túy cho bị cáo **Trần Thị N**.

\* Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình đen trắng, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình màu, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Hoàng Văn P2**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG vỏ máy màu xanh, bên ngoài dán băng dính màu đen, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, mặt kính trước đã bị vỡ, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO vỏ máy màu xanh, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Bùi Quý H2**.

\* Trả lại cho bị cáo **Hoàng Văn P2** số tiền: 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Trả lại cho bị cáo **Trần Thị N** số tiền: 2.720.000 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Tịch thu tiêu hủy: Các công cụ phương tiện liên quan đến việc phạm tội của các bị cáo không còn giá trị bao gồm:

0,96 gam ma túy loại Methamphetamine hoàn lại sau khi giám định được niêm phong vào một phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Vật chứng thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** – SN: 1976 tại **thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái** ngày 02/01/2024. (Sau khi trích mẫu giám định). Mặt sau phong bì các mép được dán kín có chữ ký, họ tên của **Trương Xuân N3, Dương Đức C, Bùi Văn Y, Phạm Thị Bích P3, Nguyễn Đức P4** và 04 hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y**.

01 phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi bắt quả tang **Hoàng Văn P2** – SN: 1986 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của **Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6** và các hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y** (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 3.140.000 đồng).

01 phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** – SN: 1976 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của **Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6** và các hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y** (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 2.720.000 đồng).

[12] Đối với chiếc xe mô tô loại HONDA CLICK màu trắng biển kiểm soát 21V3 - 9699 thu giữ của **Hoàng Văn P2**: Quá trình điều tra xác định chiếc xe nêu trên thuộc sở hữu hợp pháp của bà **Nguyễn Thị T1**, sinh năm 1962 trú tại **thôn C, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái**, bà **T1** không biết và không liên quan đến

hành vi phạm tội của **Hoàng Văn P2**. Ngày 04/7/2024 Cơ quan CSĐT **Công an huyện V** đã ra Quyết định xử lý vật chứng trao trả chiếc xe cho bà **T1** là phù hợp.

[13] Về án phí: Các bị cáo **Trần Thị N**; **Hoàng Văn P2**; **Bùi Quý H2** phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Văn Yên tại phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Hội đồng xét xử chấp nhận.

[15] Các bị cáo; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1. Về tội danh:** Tuyên bố các bị cáo **Trần Thị N**; **Bùi Quý H2**; **Hoàng Văn P2** phạm tội “Mua bán trái phép chất ma túy”.

**2. Về hình phạt và điều luật áp dụng:**

- Căn cứ điểm b, q khoản 2 Điều 251; điểm r, s khoản 1; khoản 2 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Trần Thị N** 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 03/01/2024.

- Căn cứ điểm b, q khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Bùi Quý H2** 09 (chín) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giam ngày 08/3/2024.

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 251; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 17; Điều 58 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo **Hoàng Văn P2** 07 (bảy) năm 09 (chín) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày tạm giữ ngày 03/01/2024.

**3. Về vật chứng vụ án:** Căn cứ khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự. Khoản 2 Điều 106; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

\* Truy thu nộp Ngân sách Nhà nước:

Số tiền: 9.100.000đồng (Chín triệu một trăm nghìn đồng) của bị cáo **Trần Thị N**;

Số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) của bị cáo **Hoàng Văn P2**.

Số tiền 32.400.000 đồng (Ba mươi hai triệu bốn trăm nghìn đồng) của bị cáo **Bùi Quý H2**.

\* Tịch thu nộp Ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình đen trắng, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động NOKIA vỏ máy màu đen, màn hình màu, bàn phím nổi, máy cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Hoàng Văn P2**; 01 điện thoại di động nhãn hiệu SAMSUNG vỏ máy màu xanh, bên ngoài dán băng dính màu đen, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, mặt kính trước đã bị vỡ, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Trần Thị N**; 01 điện thoại di động

nhãn hiệu VIVO vỏ máy màu xanh, màn hình cảm ứng, điện thoại cũ đã qua sử dụng, không kiểm tra chi tiết máy thu giữ của bị cáo **Bùi Quý H2**.

\* Trả lại cho bị cáo **Hoàng Văn P2** số tiền: 3.140.000 đồng (ba triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Trả lại cho bị cáo **Trần Thị N** số tiền: 2.720.000 đồng (hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

\* Tịch thu tiêu hủy: 0,96 gam ma túy loại Methamphetamine hoàn lại sau khi giám định được niêm phong vào một phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Vật chứng thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** – SN: 1976 tại **thôn T, xã Đ, huyện V, tỉnh Yên Bái** ngày 02/01/2024. (Sau khi trích mẫu giám định). Mặt sau phong bì các mép được dán kín có chữ ký, họ tên của **Trương Xuân N3, Dương Đức C, Bùi Văn Y, Phạm Thị Bích P3, Nguyễn Đức P4** và 04 hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y**.

01 phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi bắt quả tang **Hoàng Văn P2** – SN: 1986 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của **Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6** và các hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y** (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 3.140.000 đồng).

01 phong bì do **Phòng K Công an tỉnh Y** phát hành, mặt trước phong bì ghi: Tiền thu giữ khi khám xét chỗ ở của **Trần Thị N** – SN: 1976 (Sau khi giám định). Mặt sau phong bì các mép đều được dán kín, có chữ ký và họ tên của **Đặng Tiến V2, Đồng Thu H6** và các hình dấu tròn đỏ của **Phòng K Công an tỉnh Y** (sau khi mở niêm phong đối với số tiền 2.720.000 đồng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng số: 33 ngày 25 tháng 9 năm 2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an huyện V**, tỉnh Yên Bái và Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái).

**4. Về án phí:** Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Các bị cáo **Trần Thị N; Hoàng Văn P2; Bùi Quý H2** mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

**5. Về quyền kháng cáo:** Căn cứ Điều 331; 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Các bị cáo được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo phần bản án có liên quan trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Yên Bái

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

- Cơ quan CSĐT Công an huyện Văn Yên
- Cơ quan THAHS Công an huyện Văn Yên.
- Bộ phận HSNV Công an huyện Văn Yên
- VKSND huyện Văn Yên
- VKSND tỉnh Yên Bái
- Sở Tư pháp tỉnh Yên Bái
- THADS huyện Văn Yên
- THA phạt tù (6)
- Các bị cáo (03)
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (3)
- Lưu HSVA - TQĐ

## **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Chu Thị Thoảng**